

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - TKV

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2008**

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 23
Phụ lục số 01 và 02	24 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV, trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính năm 2008 bao gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Xuân Thuý | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Trần Văn Thành | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| - Bà Nguyễn Đoan Trang | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| - Ông Trần Tất Thành | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

Ban Giám đốc

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Trần Văn Thành | Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Đoan Trang | Phó giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Phó giám đốc |

Cơ cấu tổ chức của Công ty:

Công ty có trụ sở tại số 1 Đào Duy Anh - Kim Liên - Hà Nội và 03 (ba) Chi nhánh, Khách sạn trực thuộc bao gồm:

- Chi nhánh Khách sạn Vân Long - Quảng Ninh;
- Chi nhánh Quảng Ninh;
- Chi nhánh I Hà Nội;

Các hoạt động chính của công ty:

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2008, hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và ngoài nước; Kinh doanh khách sạn, ăn uống, vận chuyển du lịch và dịch vụ du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu uỷ thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, đời sống và sản xuất; Chế biến và kinh doanh than; Sản xuất gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng; Vận chuyển đất đá, than, vật liệu hàng hoá, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống; Dịch vụ đại lý xăng dầu. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Kết quả hoạt động

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị: VND
- Doanh thu thuần	1.092.654.750.668
- Lãi sau thuế	7.066.301.309

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2008 của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2009


Trần Văn Thành



Số: 94A/2009/BCKT- PCA

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA, đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Đại diện cho Công ty Kiểm toán Phương Đông ICA



Bùi Văn Vương
Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0780/KTV

Trương Minh Hiền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1090/KTV

Văn phòng chính tại Hà Nội:

Trụ sở Công ty Số 45, Lô 6, Đường Trần Văn 14

Văn phòng TP Hồ Chí Minh:

Trụ sở Số 208, Đường Nguyễn Trãi, Quận 1

Văn phòng Đà Nẵng:

Trụ sở Số 10 Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.299.650.112	161.666.165.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.875.532.253	7.575.470.208
1. Tiền	111		21.875.532.253	7.575.470.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	27.130.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	27.130.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	62.062.836.595	34.052.333.789
1. Phải thu khách hàng	131		39.253.698.803	33.014.204.423
2. Trả trước cho người bán	132		20.221.547.644	100.092.649
5. Các khoản phải thu khác	138		2.587.590.148	1.043.036.717
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(105.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		102.852.357.047	92.797.213.009
1. Hàng tồn kho	141	V.3	105.097.163.161	93.257.087.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.3	(2.244.806.114)	(459.874.127)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	1.508.924.217	111.148.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.121.258.999	78.175.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		387.665.218	32.973.371
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.864.508.441	16.052.636.516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.740.410	268.561.224
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	213		690.740.410	268.561.224
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.529.964.955	15.136.763.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	12.457.183.280	13.840.600.704
- Nguyên giá	222		23.264.437.859	23.431.893.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.807.254.579)	(9.591.292.715)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	43.990.220
- Nguyên giá	228		164.325.000	164.325.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(164.325.000)	(120.334.780)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	3.072.781.675	1.252.172.350
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.340.000.000	200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		990.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		350.000.000	200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		303.803.076	447.312.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		303.803.076	447.312.018
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		216.164.158.553	177.718.802.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Tiếp theo)			Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.049.265.106	160.362.468.948
I. Nợ ngắn hạn	310		190.753.952.321	155.983.773.683
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	7.153.828.896	9.738.087.523 ✓
2. Phải trả người bán	312		51.502.801.863	41.029.558.801 ✓
3. Người mua trả tiền trước	313		111.048.825.527	85.170.454.225
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.9	2.393.124.596	2.007.498.177 ✓
5. Phải trả người lao động	315		9.563.733.485	10.316.989.212 ✓
6. Chi phí phải trả	316	V.10	2.344.678.402	2.505.727.977
7. Phải trả nội bộ	317		2.747.928.678	1.926.091.121 ✓
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	3.999.030.874	3.289.366.647
II. Nợ dài hạn	320		3.295.312.785	4.378.695.265
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	4.208.800.000 ✓
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.12	3.030.000.000	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		265.312.785	169.895.265 ✓
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.114.893.447	17.356.333.303
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	21.542.440.673	16.813.688.186
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.410.530.000	10.465.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		513.398.062	409.162.834
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		6.788.642.284	5.259.431.060
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		512.169.118	419.385.116
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		317.701.209	260.709.176 ✓
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		572.452.774	542.645.117
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		559.470.112	516.679.796 ✓
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		12.982.662	25.965.321
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		216.164.158.553	177.718.802.251

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

<i>(Tiếp theo)</i>		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		16.637.789	16.637.789
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyển

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Giám đốc



Trần Văn Thành

23/03/2009
Y
U
H
I
N
Đ
N
H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	1.092.654.750.668	558.529.623.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	1.092.654.750.668	558.529.623.379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	967.548.551.332	472.102.324.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		125.106.199.336	86.427.299.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	3.767.780.143	1.446.986.679
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	17.250.495.720	1.926.777.964
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.590.612.550	1.606.204.230
8. Chi phí bán hàng	24		82.506.926.098	63.809.878.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.868.916.670	16.384.649.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.247.640.991	5.752.980.177
11. Thu nhập khác	31		25.864.554	189.339.291
12. Chi phí khác	32		571	86.494.347
13. Lợi nhuận khác	40		25.863.983	102.844.944
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay	50		7.273.504.974	5.855.825.121
15. Lợi nhuận phát hiện năm trước	60		1.020.437.818	-
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau điều chỉnh	70		8.293.942.792	5.855.825.121
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80	VI.19	1.227.641.483	819.815.517
Năm nay	81		941.918.894	819.815.517
Năm trước	82		285.722.589	-
18. Trừ lợi nhuận sau thuế	90		-	20.822.364
19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110		7.066.301.309	5.015.187.240
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			5.269	4.792

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Ngọc Uyển



Trần Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND
			NĂM NAY
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		8.293.942.792
2. Điều chỉnh cho các khoản	2		
- Khấu hao TSCĐ	3		1.594.163.116
- Các khoản dự phòng	4		2.403.210.584
- Chi phí lãi vay	7		3.590.612.550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		15.881.929.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(28.784.373.839)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.299.950.152)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.181.279.111
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(899.574.699)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.890.612.550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.166.315.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		93.312.304.896
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(63.354.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.271.331.592
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.492.439.921)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(263.448.869.027)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		262.308.869.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.497.560.079
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		193.217.348.213
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(268.444.934.590)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.255.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76.483.386.377)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.285.505.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.575.470.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.556.751
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		21.875.532.253

Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Uyên

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009
Giám đốc

Trần Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ - BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Ngày 26 tháng 12 năm 2007 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 số 0103005779 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008.

Vốn đăng ký kinh doanh của công ty là 10.465.000.000 đồng; trong đó:

- Tỷ lệ cổ phần của Nhà nước:	67,86%
- Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong Công ty theo giá ưu đãi:	28,98%
- Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong Công ty theo giá sàn:	2,21%
- Tỷ lệ cổ phần bán ra ngoài Công ty:	0,95%

Hoạt động kinh doanh:

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0103005779 ngày 28 tháng 02 năm 2008 hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và ngoài nước; kinh doanh khách sạn, ăn uống, căn hộ cho thuê, vận chuyển du lịch và dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập cảnh và dịch vụ du học sinh nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu uỷ thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, đời sống và sản xuất;
- Chế biến và kinh doanh than;
- Sản xuất gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng;
- Môi giới, tư vấn, kinh doanh bất động sản;
- Vận chuyển đất đá, than, vật liệu hàng hoá, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống;
- Dịch vụ tắm bể bơi;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, kinh doanh bia (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị y tế, hoá chất (trừ hoá chất nhà nước cấm) và dược phẩm, muối vô cơ;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị và bốc xúc, san gạt đất đá, than, khoáng sản;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu khoáng sản và nông sản;
- Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ đào tạo, hỗ trợ giáo dục;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; môi giới thương mại;
- Dịch vụ bán đấu giá tài sản;
- Dịch vụ xông hơi, dịch vụ tắm nước khoáng nóng (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ tư vấn du học tự túc (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính).

Đến ngày 31/12/2008, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 298 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty được hợp cộng giữa Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty với Báo cáo tài chính của các chi nhánh và các đơn vị trực thuộc.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006;
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5), Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định 100/2005/QĐ-BTC.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ tiền này; tiền gửi ngân hàng, các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn nhỏ hơn 90 ngày.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VNĐ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng Cân đối Kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ vào thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội và Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - chi nhánh Hà Nội.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng, chi phí quản lý phân bổ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng mua đang đi trên đường là lô hàng Lốp Michelin đang trên đường nhập khẩu về kho của Công ty tại thời điểm cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ khó đòi.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Năm 2007, một số TSCĐ là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được Công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh theo quy định tại mục 2 điều 13 Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

5. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại bao gồm các khoản phải trả cho người cung cấp tài sản, vật tư, hàng hoá dịch vụ.... Các khoản phải trả thương mại được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Các khoản phải trả khác bao gồm: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...

6. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí kinh doanh của Công ty trong kỳ, nhưng chưa thực chi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

7. Ghi nhận chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí lãi vay của Công ty trong năm 2008 là các khoản chi phí lãi vay ngân hàng và vay cá nhân phát sinh trong năm.

8. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Thuộc chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm chủ yếu là công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn (Công ty thực hiện phân bổ trong 02 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức là phần lợi nhuận Công ty chia cho các cổ đông căn cứ trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và cam kết của Công ty khi phát hành cổ phiếu. Năm 2008, Công ty đang tính tỷ lệ cổ tức chia cho các cổ đông là 13% trên vốn điều lệ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn kinh doanh của Công ty là 13.410.530.000 VNĐ (Mười ba tỷ bốn trăm mười triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng chẵn), được chia thành 1.341.053 cổ phần (Một triệu ba trăm bốn mươi nghìn không trăm năm ba cổ phần), mệnh giá 10.000 VNĐ/1 cổ phần. Các cổ đông của Công ty gồm:

Tên Cổ đông	Số lượng cổ phần	Thành tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	910.189 CP	9.101.890.000	67,87%
Các cổ đông khác	430.864 CP	4.308.640.000	32,13%
Tổng cộng	1.341.053 CP	13.410.530.000	100%

10. Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Hàng năm Công ty tiến hành trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài Chính. Trong năm căn cứ vào số tiền trợ cấp phát sinh phải trả nhân viên nghỉ việc sẽ được bù đắp bằng quỹ trợ cấp mất việc làm đã trích lập, phần chênh lệch còn lại sẽ hạch toán vào chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá đã giao cho khách hàng đã được khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn, không phụ thuộc đã thu được tiền hay chưa.

Doanh thu chế biến, kinh doanh than được ghi nhận khi hàng hoá đã giao cho khách hàng trên cơ sở phương án kinh doanh được duyệt và giá bán theo giá quy định của Tập đoàn theo từng thời kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ lữ hành, khách sạn, ...) được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

Thu nhập khác bao gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Ghi nhận chi phí

Chi phí kinh doanh được ghi nhận căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và phù hợp với doanh thu.

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến bán hàng, cung cấp dịch vụ và chi phí đầu vào của dịch vụ du lịch phát sinh trong năm.

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay cá nhân và vay ngân hàng không được vốn hoá theo quy định và lỗ chênh lệch tỷ giá.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh than và một số loại vật tư hàng hoá là 5%;

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ lữ hành trong nước, dịch vụ khách sạn và một số loại hàng hoá kinh doanh thương mại khác là 10%

Hoạt động lữ hành quốc tế thuộc diện không chịu thuế GTGT

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là: 28%.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2008, Công ty được giảm thuế 50%, giảm 30% thuế trong quý IV.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Các khoản khác biệt về thuế sau khi cơ quan thuế kiểm tra và kết luận sẽ được công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

7233
Y
/U H/
ÁN
ÔN
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.838.235.533	1.087.622.133
- Tiền gửi ngân hàng	19.037.296.720	6.487.848.075
Cộng	21.875.532.253	7.575.470.208

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng	39.253.698.803	33.014.204.423
- Người mua trả tiền trước	20.221.547.644	100.092.649
- Khoản phải thu khác	2.587.590.148	1.043.036.717
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(105.000.000)
Cộng	62.062.836.595	34.052.333.789

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang trên đường đi	-	702.489.830
Nguyên liệu, vật liệu	168.222.411	132.476.727
Công cụ dụng cụ	30.436.000	23.285.455
Hàng hóa	7.095.067.065	25.277.219.576
Hàng gửi bán	97.803.437.685	67.121.615.548
Cộng giá gốc hàng tồn kho	105.097.163.161	93.257.087.136

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 459.874.127 đồng

Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 2.244.806.114 đồng

Trong đó:	Cuối năm
Lốp Eurotire 29.5R25E4 T/L	1.270.000.000
Lốp Eurotire 24.00-35/42PR E4 T/L	298.000.000
Máy xúc đá Z-20B	635.410.114
Phụ tùng máy xúc đá	41.396.000
Cộng	2.244.806.114

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.121.258.999	78.175.358
- Thuế GTGT được khấu trừ	387.665.218	32.973.371
Cộng	1.508.924.217	111.148.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.048.726.220	1.603.569.803	3.793.412.757	986.184.639	23.431.893.419
Tăng trong năm	403.494.546	-	-	216.269.200	619.763.746
- Mua trong năm	-	-	-	133.738.500	133.738.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	403.494.546	-	-	82.530.700	486.025.246
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	237.730.000	442.238.026	107.251.280	787.219.306
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều động)	-	237.730.000	442.238.026	107.251.280	787.219.306
Số dư cuối năm	17.452.220.766	1.365.839.803	3.351.174.731	1.095.202.559	23.264.437.859
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.568.890.209	383.535.575	1.807.875.892	830.991.039	9.591.292.715
Tăng trong năm	723.126.062	172.932.162	400.902.235	253.212.437	1.550.172.896
- Khấu hao trong năm	723.126.062	172.932.162	400.902.235	253.212.437	1.550.172.896
Giảm trong năm	-	79.890.196	215.351.961	38.968.875	334.211.032
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	79.890.196	215.351.961	38.968.875	334.211.032
Số dư cuối năm	7.292.016.271	476.577.541	1.993.426.166	1.045.234.601	10.807.254.579
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.479.836.011	1.220.034.228	1.985.536.865	155.193.600	13.840.600.704
Tại ngày cuối năm	10.160.204.495	889.262.262	1.357.748.565	49.967.958	12.457.183.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	164.325.000	-	164.325.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Do mua mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	164.325.000	-	164.325.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	120.334.780	-	120.334.780
Tăng trong năm	-	-	43.990.220	-	43.990.220
- Khấu hao trong năm	-	-	43.990.220	-	43.990.220
- Do luân chuyển	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	164.325.000	-	164.325.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	43.990.220	-	43.990.220
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí xây dựng	3.072.781.675	1.252.172.350
Trong đó:		
<i>Công trình cải tạo Biển Đông</i>	16.918.000	16.918.000
<i>Chi phí đền bù đất Đăk Nông</i>	1.798.855.549	1.235.254.350
<i>Công trình đầu tư khu Lâm Đồng</i>	1.257.008.126	-
Cộng	3.072.781.675	1.252.172.350

8 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	7.153.828.896	9.738.087.523
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	7.153.828.896	9.738.087.523

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	387.843.326	256.025.004
- Thuế xuất, nhập khẩu	622.562.731	965.291.370
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.641.483	452.315.517
- Thuế thu nhập cá nhân	869.077.056	324.515.928
- Các loại thuế khác	-	9.350.358
Cộng	2.393.124.596	2.007.498.177

10 Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước tiền lương phép	-	-
- Chi phí phải trả khác	2.344.678.402	2.505.727.977
Cộng	2.344.678.402	2.505.727.977

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	47.137.790	196.401.550
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	89.852	734.955
- Phải trả phải nộp khác	3.951.803.232	3.092.230.142
Cộng	3.999.030.874	3.289.366.647

12 Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Vay dài hạn</i>	<i>3.030.000.000</i>	-
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	3.030.000.000	-
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Cộng	3.030.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.465.000.000	199.394.247	2.539.118.168	209.616.529	139.709.176	-	13.552.838.120
- Tăng vốn trong năm trước	-	209.768.587	2.720.312.892	209.768.587	200.000.000	-	3.339.850.066
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.015.187.240	5.015.187.240
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	79.000.000	5.015.187.240	5.094.187.240
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	10.465.000.000	409.162.834	5.259.431.060	419.385.116	260.709.176	-	16.813.688.186
- Tăng vốn trong năm nay (*)	2.945.530.000	302.400.531	4.066.959.392	302.400.531	184.992.033	-	7.802.282.487
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	27.500.000	-	27.500.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	198.165.303	2.537.748.168	209.616.529	155.500.000	-	3.101.030.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	13.410.530.000	513.398.062	6.788.642.284	512.169.118	317.701.209	-	21.542.440.673

(*) Trong năm tài chính 2008, Công ty đã quyết định tăng vốn kinh doanh thêm 2.945.530.000 đồng theo nghị quyết số 24/2008/NQ-VTTC-HĐQT của Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2008 Công ty vẫn chưa làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh cho phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	9.101.890.000	7.102.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	4.308.640.000	3.363.000.000
Cộng	13.410.530.000	10.465.000.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.465.000.000	10.465.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.945.530.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	13.410.530.000	10.465.000.000

d Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.341.053	1.046.500
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.341.053	1.046.500
+ Cổ phiếu phổ thông	1.341.053	33.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	1.013.500
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.341.053	1.046.500
+ Cổ phiếu phổ thông	1.341.053	33.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	1.013.500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/1 Cổ phần

e Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	6.788.642.284	5.259.431.060
Quỹ dự phòng tài chính	512.169.118	419.385.116
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	317.701.209	260.709.176
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	559.470.112	516.679.796

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**14 Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.092.654.750.668	558.529.623.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	1.092.654.750.668	558.529.623.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	1.092.654.750.668	558.529.623.379
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	1.092.654.750.668	558.529.623.379

16 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	967.548.551.332	472.102.324.124
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	967.548.551.332	472.102.324.124

17 Doanh thu tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.724.914.571	879.446.678
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	1.042.865.572	567.540.001
Cộng	3.767.780.143	1.446.986.679

18 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.590.612.550	1.606.204.230
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	3.523.630.464	1.473.514.627
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	66.982.086	132.689.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.659.883.170	320.573.734
Cộng	17.250.495.720	1.926.777.964

19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay	7.273.504.974	5.855.825.121
Lợi nhuận phát hiện năm trước (**)	1.020.437.818	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau điều chỉnh	8.293.942.792	5.855.825.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.227.641.483	819.815.517
<i>Năm nay</i>	<i>941.918.894</i>	<i>819.815.517</i>
<i>Năm trước (**)</i>	<i>285.722.589</i>	-

(**) là số điều chỉnh theo biên bản kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2007 của kiểm toán Nhà nước

20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.325.836.682	5.229.487.594
Chi phí nhân công	26.293.292.394	20.234.639.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.581.180.457	1.452.053.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.881.058.259	49.935.370.042
Chi phí bằng tiền khác	27.544.971.267	11.075.856.934
Cộng	121.626.339.059	87.927.407.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. Các thông tin khác

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	8,26	9,03
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	91,74	90,97
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89,77	90,23
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	10,23	9,77
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,04	1,04
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,17	0,22
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,76	1,05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,64	0,90
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,38	3,29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,27	2,82
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	31,95	28,90

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính 2008 của Công ty.

3. Thông tin về bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh.

Trong năm tài chính 2008, bên được nhận biết là bên có liên quan là Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là cổ đông nắm giữ 67,86% vốn điều lệ trong Công ty.

Số dư phải thu, phải trả với Tập đoàn tại ngày 31/12/2008 như sau:

Nội dung	Dư TK	Giá trị
1. Phải trả Tập đoàn	TK 336	2.747.928.678
2. Vay dài hạn Tập đoàn	TK 311	3.030.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán Phương Đông ICA, trong đó một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định hiện hành

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyển

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Giám đốc



Trần Văn Thành

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỢP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
1	2	3	4	5 = 2 + 3 - 4
I. Thuế	2.007.498.177	36.277.542.550	35.891.916.131	2.393.124.596
1. Thuế GTGT	256.025.004	17.085.940.450	16.954.122.128	387.843.326
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	256 025 004	6 360 100 308	6 228 281 986	387 843 326
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10 725 840 142	10 725 840 142	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	965.291.370	15.980.847.699	16.323.576.338	622.562.731
- Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	965.291.370	15 980 847 699	16 323 576 338	622.562.731
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	452.315.517	1 227 641 483	1 166 315 517	513.641.483
5. Thuế thu nhập cá nhân	324.515.928	1 395 214 557	850 653 429	869.077.056
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế môn bài	-	6 500 000	6 500 000	-
8. Thuế đất và tiền thuê đất	-	581 398 361	581 398 361	-
9. Các loại thuế khác	9.350.358	-	9 350 358	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	2.007.498.177	36.277.542.550	35.891.916.131	2.393.124.596

✓

PHỤ LỤC SỐ 02: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		32.973.371	544.817.927
2 - Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh		23.558.451.887	20.762.941.835
3 - Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn		23.203.760.040	21.274.786.391
<i>Trong đó:</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ		23.203.760.040	21.274.786.391
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại		-	-
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ		-	-
4 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ		387.665.218	32.973.371
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		256.025.004	337.131.009
2 - Thuế GTGT đầu ra phát sinh		29.563.860.348	23.591.664.759
3 - Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		23.203.760.040	21.274.786.391
4 - Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá		-	-
5 - Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		-	-
6 - Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách		6.228.281.986	2.397.984.373
7 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ		387.843.326	256.025.004